

# SỚ KINH NHÂN VƯƠNG

## QUYỂN TRUNG 2

### PHẨM NHỊ ĐẾ

Giải thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.
2. Giải thích chánh văn.

Giải thích tên phẩm; đế có hai loại:

1. Thế đế: là pháp hữu vi, từ duyên mà sinh, giả mà chẳng thật, gọi là thế đế.

2. Chơn đế: Thật tướng chơn như, bốn sinh thanh tịnh, thật mà chẳng giả, gọi là Chơn đế.

Hoặc gọi là đế thế tục và thắng nghĩa. Thế; nghĩa là lấp kín. Tục; là nghĩa hiển thô. Nghĩa là; các sắc tâm là hiện pháp thô hiển che lấp thắng nghĩa. Thế tức là tục, nên gọi là thế tục. Đó là giải thích theo trì nghiệp. Thắng nghĩa là thắng trí. Nghĩa; tức là nghĩa của cảnh. Nghĩa là lý chơn như, đó là nghĩa cảnh của thắng trí, đó là giải thích theo chủ. Đều gọi là đế như luận Du già nói: Đế có hai nghĩa: 1. Như tướng đã thuyết: Nghĩa là không lìa bỏ; 2. Do nhờ quán nơi đó mà đến được nơi cứu cánh, nên gọi là đế. Gọi chung là phẩm nhị đế, đó là giải thích theo số; ở trong phẩm này biện minh nghĩa của hai đế, nên gọi tên là phẩm nhị đế.

**Kinh:** Bấy giờ... có thế đế hay không?

Giải thích: Phần hai: Chánh giải thích theo văn. Trong phần nội hộ, văn chia làm ba phần: 1. Phẩm Quán không; nói về hạnh tự lợi; 2. Phẩm Giáo hóa; nói về hạnh lợi tha; 3. Phẩm Nhị đế; nói về chỗ nương dựa của hai hộ. Ở trên đã giải thích xong hai hạnh trước. Đây là phần ba - Chỗ nương tựa của hai hộ.

Nếu theo Bốn ký thì phẩm này chia làm ba phần: 1. Hỏi đáp phân biệt hai đế, bất nhị; 2. Từ “bạch Phật...” hỏi đáp phân biệt, thuyết pháp bất nhị; 3. Từ “bạch Phật nói...” hỏi đáp pháp môn bất nhị.

Nay giải thích thì chia làm năm phần: Ba phần đầu giống trên. 4. Từ “Đại vương! Bấy Phật...” tán công đức của kinh; 5. Từ “Đại vương! Kinh này...” tán thán danh, khuyến trì. Ở trong phần một: Trước hỏi, sau đáp. Nơi phần hỏi có ba phần: 1. Hai nêu hỏi; 2. Hai thắc mắc; 3. Tổng kết. Đây tức là phần một, là hai nêu hỏi của vương. Nghĩa là: trong Đệ-nhất-nghĩa-đế, là có Thế đế? Hay là không có Thế đế? (Chữ bất nghĩa là không có), vì thắc mắc, cho nên nêu hỏi hai điều.

**Kinh:** Nếu nói là không có thì... Trí không nên là một.

Giải thích: Phần hai: Cùng vấn nạn về có và không. Trước là không, sau là có. Nhưng hai vấn nạn này, các thuyết bất đồng.

Theo Bốn ký nói: Nếu nói là không có thì trí của phàm phu không nên là hai, nghĩa là chơn và tục. Nếu nói là có thì trí của thánh nhân không nên là một, nghĩa là trí Đệ-nhất-nghĩa-đế. Căn cứ theo lý mà xét thì không một, không hai. Nếu định chắc là một thì phàm phu thấy tục, cũng vừa thấy chơn, tức đúng phải thành Thánh. Nếu theo kinh bổ nghiệp, phẩm Phật mẫu; có hai câu hỏi: Một câu hỏi là hỏi về một và hai, một câu là hỏi về có và không. Có bốn lớp kinh ấy nói; pháp tính của hai đế là một hay là hai? Là có hay là không? Sau đó Phật đáp; Phật tử! Hai đế là: Thế đế có (hữu) cho nên chẳng không. Vô đế thì không, cho nên chẳng có. Cả hai thường vậy, cho nên là bất nhất. (không một). Thánh chiếu không, cho nên bất nhị (không hai). Dù có Phật hay không có Phật thì pháp giới cũng không thay đổi, vì pháp thường thanh tịnh, cho nên không hai. Chư Phật trở lại làm phàm phu, cho nên chẳng không. Không có “vô”, cho nên chẳng có. Thật không cho nên bất nhất. Bốn tế bất sinh, cho nên bất nhị, chẳng hoại tướng các pháp giả danh, cho nên chẳng không. Chư pháp tức phi chư pháp, cho nên bất nhất. Nói đủ như ở kinh kia.

**Kinh:** Nghĩa của một và hai, sự chúng là gì?

Giải thích: Phần ba Tổng kết. Đã rõ.

**Kinh:** Phật bảo: “Đại vương!... Nghĩa một, nghĩa hai.

Giải thích: Phần hai: Thế Tôn chánh đáp. Văn có hai phần: 1. Thế Tôn lược đáp; 2. Từ “bấy Phật...” rộng giải thích câu hỏi trước. Trong phần lược đáp có ba phần: 1. Tán thán câu hỏi có nguên nhân; 2. Lược bày đầu mối của nghĩa; 3. Khuyến phát ba tuệ. Đây là phần một.

Nghĩa là: vương đã từng hỏi bấy Phật thời quá khứ, nên nay mới hỏi nghĩa về một, hai.

Nói “bấy Phật quá khứ” là: 1. Trước thời Phật Tỳ-bà-thi còn có một Phật, theo thứ tự; 2. Phật Tỳ-bà-thi; 3. Thích-Phật; 4. Thi-khí; 5. Tỳ

-xá; 6. Câu-na-hàm; 7. Ca-diếp. Lại có giải thích: Tỳ-bà-thi Phật là thứ nhất. Thích ca văn Phật là vị Phật thứ bảy. Theo thật thì Phật Thích ca tức chính là Phật hiện tại.

**Kinh:** Ông nay không có nghĩa một nghĩa hai.

Giải thích: Phần hai: Lược bày đầu mối của nghĩa.

Nghĩa là: ông nay không có nghe, ta nay không có thuyết. Bốn ký nói: Có nghe có thuyết, tức là không một. Không có nghe, không có thuyết, tức là không hai. Chính là hai đế. Một: là chơn. Hai: là tục. Không hai: tức chính là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Phi chơn phi tục, nên gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Một thuyết nói; không một: tức chính là nghĩa sai biệt của nhị đế. Không hai: tức chính là nghĩa không có sai biệt của nhị đế, chẳng phải là ngoài hai đế còn lập thêm một đế thứ ba.

Tuy có hai thuyết, nhưng lấy thuyết sau làm chánh. Nếu không vậy thì phải gọi là phẩm Tam đế.

Có người chất vấn: Có nói, có nghe tức thành ra là hai, thì trái với thuyết trên, hai đế là hai, do nghe và nói đều là nghĩa tục đế. Nay giải thích không vậy; muốn chặn đứng sự chấp chặc chơn và tục là cùng một hay là hai khác, nên nay mới phân biệt rõ; theo với phàm tình mà lấy hai đế định chắc khác nhau. Theo với Thánh trí mà nói là chẳng có sai biệt, chẳng nói là nghe và nói, phối riêng với hai đế.

**Kinh:** Vương nay lắng nghe... Như pháp tu hành.

Giải thích: Phần ba: Khuyến phát ba tuệ, theo trên đã rõ.

**Kinh:** Kệ bảy Phật như vậy.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Rộng giải thích về câu hỏi trước. Văn có hai phần: 1. Dẫn kệ của bảy Phật để giải thích một và khác; 2. Trong trường hàng (văn xuôi) là lời Phật nay thuyết, đã thông câu hỏi trước. Trong phần một có hai phần: 1. Nêu văn xuôi phát khởi; 2. Chánh dẫn văn tụng. Đây là phần một.

**Kinh:** Đệ nhất nghĩa Vô tướng... vô tự, vô tha tác.

Giải thích: Chánh dẫn văn kệ. Có tám kệ rưỡi, chia làm ba phần chính: 1. Có ba kệ nói về hai đế; 2. Có ba kệ: Nghĩa của một và hai. Giải thích câu hỏi của vua; 3. Hai kệ rưỡi, biện về thế đế hư giả. Kết thành nghĩa trên.

Trong phần một có ba phần: Theo Bốn ký: 1. Có một kệ, nói về thế của hai đế đều là vốn có; 2. Một kệ. Dùng nghĩa của ba giả để biện về hữu và vô của nhị đế; 3. Văn một kệ: Dứt bỏ tướng của hữu và vô để biện về nhị đế.

Trong bài kệ đầu: Nửa trên là nói về chơn thì vốn có. Nghĩa là Vô tướng chơn như, bỗng lai tự có.

“Vô tự”: Là hiển bày nhân không.

“Vô tha”: là hiển bày pháp không.

Lại giải thích: “Vô tự”: là vô ngã. “Vô tha”: là không có ngã sở. Lại có một thuyết là: “vô tự”: là không từ tự sinh. “Vô tha”: là không từ tha sinh.

Nếu nói một cách đầy đủ thì phải nói thêm là: “Bất cộng bất vô sinh” vì lược bớt, cho nên chỉ nói hai câu đầu.

Tuy là có ba giải thích, nhưng lấy ý của giải thích đầu.

Nửa kệ dưới là nói về tục hữu. Nghĩa là pháp nhân duyên, dù có Phật hay không có Phật, bỗng lai vốn vẫn có nó. “Vô tự”: là lý không nhân trên pháp hữu vi. “Vô tha”: là lý pháp không trên pháp hữu vi, lại có hai giải thích, theo trên thì rõ.

**Kinh:** Pháp tính vốn Vô tướng... tam gia tập mà giả có.

Giải thích: Phần hai: Có một hàng kệ, dùng nghĩa của ba giả, để lập hai đế hữu vô. Do ba giả, trong chỗ không có danh, tướng mà nói thành danh, tướng. Ở đây có ba phần: 1. Hai câu đầu, nói về nghĩa của chơn vô; 2. Có một câu, nói về nghĩa của hữu; 3. Có một câu, cùng kết hai đế, đều là giả có.

Nói “pháp tính vốn Vô tướng”: là thật tính của các pháp, bỗng lai vốn Vô tướng, đó là nghĩa của chơn vô.

“Đệ nhất nghĩa không như”: là tên gọi khác để giải thích thêm một lần nữa. Còn gọi là đệ nhất nghĩa không. Còn gọi là chơn như.

“Các hữu vốn pháp hữu”: đó là nói về nghĩa hữu của tục đế.

Nghĩa là: các pháp uẩn... Hữu vi, là do nhân duyên mà có.

“Tam giả tập giả hữu”: là song kết hai đế đều là giả lập.

Nói “tam giả” là: Bốn ký nói: Do hai loại giả, danh tướng, y tha mà lập tục đế hữu. Do một loại giả, Vô tướng vô sinh mà lập nghĩa chơn vô. Có thuyết nói: Nửa trên của tụng là nói về chơn. Nửa dưới là nói về tục. Nói “tam giả” là pháp, thọ, danh giả. Nghĩa như đã nói trên.

**Kinh:** Vô vô đế thật vô... Nghĩa hữu và vô như vậy.

Giải thích: Phần ba: Có một kệ, nói về mất thì bất nhị, còn thì bất nhất. Vẫn có ba phần: 1. Hai câu đầu, tỏ nghĩa chơn vô; 2. Có một câu, hiển nghĩa tục hữu; 3. Có một câu, cùng kết hữu và vô.

Nói “vô vô đế”: là dứt bỏ danh tướng của hữu, tức là nghĩa vô. Đắc cái hữu mà không có danh tướng, cũng là nghĩa của vô. Cùng lập

lại cả hai vô, cho nên gọi là vô vô đế. Tức cả hai vô đó, đúng thật là vô, nên bảo là thật vô.

“Tịch diệt đệ nhất không”: là dứt bỏ hai vô ở trước, nghĩa là hai vô ở trên: Vô đối lại với hữu tức an lập đế chẳng phải là lý cứu cánh. Câu thứ hai là nói về chẳng phải đế an lập. Đoạn hoặc mà chứng diệt, nên bảo là tịch diệt. Thế tức một vì chơn như, cho nên nói là đệ nhất nghĩa không.

“Chư pháp nhân duyên hữu”: giải thích về nghĩa của tục hữu. Thứ tư là song kết. Đã rõ.

Nhưng ba bài kệ này, các thuyết bất đồng: Có thuyết nói; ba hàng trên; hàng đầu là nhân không, hàng thứ hai là pháp không, hàng thứ ba là nhắc lại cả hai đều vô, cho nên bảo là vô vô. Có thuyết nói: Kệ đầu là xuất thế của nhị đế, kệ thứ hai là giải thích về nghĩa của nhị đế, kệ thứ ba là song kết về nghĩa hữu và vô của hai đế. Một thuyết nói: Hiển bày hai đế thì có ba môn: Kệ một là môn nhân duyên nhị đế Vô tướng. Kệ hai là môn nhị đế thật giả. Kệ ba là môn nhị đế hữu vô.

**Kinh:** Hữu vô vốn là hai... Hai đế thường bất tức.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Có ba kệ. Nói về nghĩa một, hai. Phần chính thông câu hỏi của vua. Văn có ba phần: 1. Một kệ: Lý và trí đối nhau, hiển bày phi nhất phi nhị; 2. Có một kệ. Trí và lý đối nhau, dứt bỏ chấp cùng một và hai khác; 3. Có một kệ: Trí và lý tương đối nhau. Tán thán nghĩa nhập chơn. Đây là phần một. Trong đó nửa kệ trên là nêu dụ để hiển bày pháp. Nghĩa là: cảnh chơn và tục, vốn tự hằng có, như hai sừng của con bò. Nửa kệ sau nói về phi nhất phi nhị; do bậc Thánh đạt các pháp không lìa chơn. Theo tướng mà lập lý, hữu và vô cùng như nhau.

**Kinh:** Tâm hiểu thấy bất nhị... phi nhị sao có thể đắc?

Giải thích: Phần hai: Trí và lý tương đối nhau. Dứt bỏ chấp hai, một. Nghĩa là: trí vô phân biệt, vì duy chỉ chứng chơn, nên không thể chấp là hai. Đạo lý được lập, do có hữu và vô riêng biệt, nên không thể chấp là một.

**Kinh:** Đối với hiểu thường tự một... chơn thật nhập đệ nhất nghĩa.

Giải thích: Phần ba: Trí và lý tương đối nhau: Tán thán nhập chơn nghĩa.

“Vô nhị đó”: là lặp lại “nghĩa hiểu thường một” ở trên. Nghĩa là vô phân biệt trí, chứng một Như Lai, ngoài ra không có tục đế nào khác, nên bảo là thông đạt vô nhị đó, chơn nhập đệ nhất nghĩa.

**Kinh:** Thế đế huyễn hóa khởi... nhân duyên mà đối có.

Giải thích: Đây là phần ba. Có hai kệ rưỡi. Biện minh thế đế hư dối, kết thành nghĩa trên. Trong đó có ba phần: 1. Một kệ. Tổng hiển bày thế đế hư giả; 2. Có một kệ, chủ thể hóa và đối tượng hóa đều hư giả; 3. Nửa kệ. Kết quán, quy về người (nhân). Trong kệ đầu: câu thứ nhất là hiển bày pháp thế đế là hư giả, như huyễn khởi. Ba câu sau là nêu dụ để hiển pháp. Dụ có ba loại: 1. Hoa đốm trong hư không; 2. Bóng cây; 3. Cánh tay thứ ba. (Có bản viết là: Cái đầu thứ ba là sai)

Nhưng giải thích thí dụ này, các thuyết khác nhau: Có thuyết nói; hoa đốm hư không hoa thì có tướng nhưng không thể, dụ cho tính phân biệt. Bóng cây thì nương nhờ ở vật mà khởi, là dụ cho tính y tha. Cánh tay thứ ba; tướng và tính đều không có, dụ cho tính chơn thật, là an lập. Rồi thế đế đó, do nhân duyên, vọng chấp là có.

Một thuyết nói; cả ba dụ là dụ cho tất cả pháp không. Cho nên, các kinh Đại Phẩm v.v... hiển bày mười dụ để thuyết về các pháp không có pháp nào là chẳng không.

Một thuyết nói: Cả ba dụ là hiển bày chỗ chấp không. Cho nên kinh Giải Thâm Mật nói: Do tính của đối tượng chấp mà lập ba vô tính. Hội Bát-nhã nói: Tất cả các pháp không có tự tính. Dựa theo tính tướng vô tự tính mà nói, cho nên biết không dứt bỏ y tha, cũng là không. Nói đầy đủ như ở chương khác.

**Kinh:** Huyễn hóa thấy huyễn hóa... Đế thật thì đều vô.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày chủ thể năng hóa và đối tượng được hóa đều hư giả. Nghĩa là: “huyễn hóa thấy huyễn hóa”; đều chẳng thật có. Cho nên kinh Duy-Ma-cật nói: Người thuyết pháp: là không thuyết không chỉ bày. Người nghe pháp: là không nghe, không đắc. Các thuyết bất đồng, theo trên thì rõ.

**Kinh:** Gọi là chư Phật quán. Bồ-tát quán cũng vậy.

Giải thích: Phần ba: Kết quán, quy về người. Như trên đã nói; nghĩa một và hai là đối tượng quán của Phật, Bồ-tát.

**Kinh:** “Đại vương!... Hóa chúng sanh”.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nay Phật thuyết về nghĩa của một, hai. Văn có hai phần: 1. Nói về nghĩa hai; 2. Từ “Phật và...” giải thích về nghĩa một. Đây là phần nghĩa hai.

Nghĩa là: Phật bảo đại vương, Bồ-tát Ma-ha-tát, ở trong Đệ-nhất-nghĩa-đế, vì Quốc độ chúng sanh mà thường chiếu hai đế. Do Bát-nhã, thường chiếu Chơn đế, không vương mắc sinh tử, khác với phàm phu, do đại bi, thường chiếu tục đế. Không vương mắc Niết-bàn, khác với nhị

thừa. Đó tức là nghĩa hai.

**Kinh:** Phật và chúng sanh... Một mà không hai.

Giải thích: Từ đây phần hai: Giải thích về nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Chủ thể hóa, đối tượng hóa để nói về nghĩa một; 2. Từ “tất cả pháp...” cảnh và trí tương đối nhau để nói về nghĩa một; 3. Từ “Bồ-tát...” nhiệm và tịnh tương đối nhau để nói về nghĩa một. Trong phần một: Chủ thể hóa lại chia làm ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng hỏi; 3. Giải thích. Đây là phần nêu tông. Nghĩa là: trong phần lược đáp. Không nghe, không nói, là nghĩa một.

**Kinh:** Vì sao?

Giải thích: Phần hai Trưng hỏi. Chủ thể và đối tượng đã khác biệt, sao lại nói là một?

**Kinh:** Vì chúng sanh không, nên đạt được chúng sanh không.

Giải thích: Phần ba: Thích thành nghĩa một. Tùy theo chủ thể hóa và đối tượng hóa. Tướng của tục tuy khác nhau nhưng lý không, cùng là một. Do đối tượng hóa ấy mà chủ thể hóa cũng không, chủ thể và đối tượng đều không, là nghĩa một của nó.

**Kinh:** Vì tất cả pháp không, cho nên không không.

Giải thích: Phần hai: Cảnh và trí tương đối nhau, để nói về nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng; 3. Thích. Đây tức là nêu tông. Chỉ nương theo một môn mà biện minh tất cả pháp, không ngoài cảnh trí đều không, nên bảo là không không.

**Kinh:** Vì sao?

Giải thích: Trưng hỏi. Cảnh và trí đã khác nhau, thì rỗng không, nên chẳng phải là một.

**Kinh:** Bát-nhã Vô tướng, nhị đế hư không.

Giải thích: Phần ba: Thành nghĩa một. Văn có hai phần: 1. Chánh giải thích nghĩa một; 2. Từ “Bát-nhã...” theo thắc mắc mà giải thích lại. Đây tức là phần một. Nghĩa là: Bát-nhã đối cảnh, vì không có tướng chủ thể thủ và đối tượng được thủ, cho nên không. Hai đế đối với đệ nhất nghĩa thì không có sự sai biệt, cho nên không. Do đó Bát-nhã, nhị đế, một mà không hai.

**Kinh:** Bát-nhã không... không có tha tướng.

Giải thích: Phần hai: Theo với thắc mắc mà giải thích lại. Nguyên do là sao? Tất cả pháp không tướng, đã rõ. Còn Bát-nhã không tướng thì không có sai biệt gì? Vì vậy mà chỉ nghiêng về nói Bát-nhã không tướng. Văn có hai phần: 1. Dựa theo các ngôi vị để hiển bày tướng không của thể; 2. Dựa theo Phật quả để hiển bày tướng không của dụng.

Đây tức là phần một.

Nghĩa là: Bát-nhã không, từ ở ngôi vị sinh tử mười hai duyên sinh, cho đến ngôi vị Niết-bàn Nhất-thiết-trí. Vì không có tướng nhân (người), nên không có tự tướng. Vì không có pháp tướng, cho nên không có tha tướng, tức lấy nhân và pháp cả hai đều không mà làm thể tướng.

**Kinh:** Khi năm nhãn thành tựu thì thấy mà không có gì để thấy (vô sở kiến).

Giải thích: Phần hai: Là dựa theo quả Phật để hiển bày tướng không của dụng. Văn có hai phần: 1. Không có kiến dụng; 2. Không có thọ dụng. Đây là phần một.

“Khi năm nhãn thành tựu”: là tổng nêu năm nhãn, ý lấy ba nhãn sau. Vì nhục nhãn và thiên nhãn chẳng phải là Bát-nhã. Khi ba nhãn thấy, thì không có tướng của chủ thể thấy (kiến), tức chính là nghĩa không.

**Kinh:** Hành cũng chẳng thọ... tất cả pháp cũng chẳng thọ.

Giải thích: Phần hai: Nói về không có thọ dụng.

Nói “chẳng thọ”: nghĩa là không chấp trước. Chẳng thọ có bốn:

1. Hành: Nghĩa là chấp hành. 2. Bất hành: nghĩa là không chấp trước hành; 3. Phi hành phi bất hành: tức là hành vô ký; 4. Chẳng thọ tất cả pháp: Đây là nói về ba nhãn ở trong bốn cảnh đều không chấp trước, không có chấp trước dụng, cho nên thuyết là không. Vì đó đều không, cũng là nghĩa của một.

**Kinh:** Khi Bồ-tát chưa thành Phật... Lấy phiền não làm Bồ-đề.

Giải thích: Phần ba: Nhiễm và tịnh tương đối nhau để giải thích nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng; 3. Giải thích. Đây là phần một. Nhiễm: là phiền não, là căn gốc của sinh tử. Tịnh; nghĩa là Bồ-đề, là gốc của Niết-bàn. Hai loại như vậy, dùng không làm tính. Vì khi chưa ngộ, mê tính Bồ-đề mà thành phiền não. Đến khi đã ngộ, giác tính phiền não tức là Bồ-đề.

**Kinh:** Vì sao?

Giải thích: Phần hai: Trưng hỏi. Nghĩa là: nhiễm và tịnh trái ngược nhau. Sao lại thành một?

**Kinh:** Ở đệ nhất nghĩa... do tất cả pháp như.

Giải thích: Phần ba: Giải thích thành nghĩa một. Có hai nhân: 1. Ngăn chặn; 2. Biểu hiện. Nghĩa là: trong đệ nhất nghĩa, vì không có tướng nhiễm, tịnh nên nói là vô nhị. Vì tất cả các pháp đều là “như”, đó là nghĩa một, không. Theo Bốn ký thì có chín loại nghĩa để giải thích bất nhị (không hai) e nhiều nên không kể ra đây.



**Kinh:** Bạch Phật rằng... mà hành các pháp tướng.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hỏi đáp phân biệt thuyết và pháp bất nhị. Trong đó có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây là phần hỏi. Ý hỏi: Nếu tất cả pháp là “như”, trong “như” không có văn tự, thì sao chư Phật lại nương ở văn tự mà hành các pháp tướng?

**Kinh:** Đại vương!... Luận nghị “như”.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh đáp. Văn có hai phần: 1. Thuyết không: Tức là lợi tha; 2. Tu không, là tự lợi không. Phần một có ba phần:

1. Tổ riêng mười hai bộ không.
2. Từ “là danh vị...” tổng biện minh giáo không.
3. Từ “nếu người thủ...” là hiển bày bất hành không.

Nói “pháp luân”: pháp luân có hai: 1. Giáo; 2. Hạnh. Trong đó, thuyết giáo làm pháp luân.

Nói: “Pháp bốn như”: là liệt kê mười hai bộ kinh. Nhưng mười hai tên gọi, các giáo bất đồng; có kinh thì chỉ dùng tên tiếng Phạm chứ chẳng phiên dịch, như kinh Thâm Mật Giải Thoát, quyển ba, gọi là; Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Hòa-già-la-na, Già-đà, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-bà-đà-na, Y-đế-ưu-đa-già, Đồ-đa-già, Tỳ-Phật-lược, A-phù-đà-đàn-ma, Ưu-bà-đề-xá. Có kinh văn chỉ dịch chẳng có tiếng Phạm. Như kinh Giải Thâm Mật, quyển ba: Gọi là Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Bốn sự, Bốn sinh, phương quảng, hy pháp. Luận nghị. Có kinh văn thì vừa Phạm vừa dịch dùng lẫn lộn. Như kinh Pháp Hoa quyển một: Gọi là; Tu-đa-la, Già-đà, Bốn sự, bốn sinh, Vị tăng hữu, Nhân duyên, Thí dụ, Kỳ-dạ, Ưu-bà-đề-xá... Các bản khác nhau như vậy là do các thời đại phiên dịch, theo ý thích riêng. Kinh Thâm Mật Giải Thoát và kinh Giải Thâm Mật là cùng một bản gốc mà dịch khác. Các nghĩa như vậy, có đủ ở chương khác. Nay nói “pháp bốn như...” là:

1. Âm tiếng Phạm là Tu-đa-la tiếng Hoa gọi là Pháp bốn. Có hai nghĩa:

- Lấy giáo làm gốc của lý.
- Lấy chung làm gốc riêng.

2. Kỳ-dạ: Tiếng Hoa gọi là Trùng tụng là tụng lại phần văn xuôi ở trước.

3. Hòa-già-la-na: Tiếng Hoa gọi là Thọ ký. Thọ nhận Phật ký riêng.

4. Già-đà: tiếng Hoa gọi là Kệ chẳng tụng, còn gọi là phúng tụng,

không tụng phần trường hàng (văn xuôi).

5. Ưu-đà-na: Tiếng Hoa gọi là Vô vấn tự thuyết (không ai hỏi mà đức Phật tự thuyết).

6. Ni-đà-na; tiếng Hoa gọi là Nhân duyên. Còn gọi là điều phục. Do phần ấy nói chi tiết về duyên khởi chế giới, nên còn gọi là giới kinh.

7. A-bà-đà-na: Tiếng Hoa gọi là Thí dụ.

8. Y-đế-ưu-đa-già: Tiếng Hoa gọi là Pháp giới. Còn gọi là Bốn sinh. Giới; nghĩa là sinh.

9. Vi-đa-già: Tiếng Hoa gọi là Bốn sự.

10. Tỳ-Phật-lược: tiếng Hoa gọi là Phương quảng.

11. A-phù-đà-đàn-ma: tiếng Hoa gọi là Vị-tằng-hữu (chưa từng có).

12. Ưu-bà-đề-xá: Tiếng Hoa gọi là Luận nghị.

Mười hai bộ kinh như vậy, đều nói là như. Như là nghĩa không.

**Kinh:** Là danh vị cú... Tất cả như.

Giải thích: Phần hai: Tổng biện về giáo không.

Nếu theo Bốn ký thì có bốn nghĩa: 1. “Danh vị cú”: là ứng thuyết; 2. “Âm thanh”: là chánh thuyết; 3. Quả báo: là chủ thể thuyết; 4. Tất cả như: tức là y thuyết, nương theo lý chơn như đó mà thuyết pháp.

Nay giải thích không như vậy mà đây tức là phần tổng biện về giáo thể không, nhưng nêu giáo thể thì các thuyết bất đồng; có nơi nói danh, vị cú làm thể, có nơi nói là âm thanh làm thể, có nơi nói là cả hai làm thể. Có đủ như nói ở chương khác. Nay theo kinh này: danh cú văn thân và âm thanh làm thể, cho nên phẩm Quán Không trước đã nói: “Phật thuyết cú Thanh văn”. Ở đây là “danh vị cú quả âm thanh”: là các danh là giả, thể của thanh là thật, nương theo trên thanh thật mà giả lập các danh, nên nói là quả thanh. Các văn chữ câu ghi như vậy đều là như.

**Kinh:** Nếu người chấp thủ văn tự thì chẳng hành “không”.

Giải thích: Phần ba: Chẳng hành không. Nghĩa là: nếu chỉ dựa theo văn tự thì chẳng ngộ “như”, nghĩa là như các v.v... chẳng hành “không”.

**Kinh:** Đại vương! Như như văn tự, tu trí mẫu của chư Phật.

Giải thích: Phần hai: Tu không. Nếu theo Bốn ký: Phần hai: Tu học không, có năm: . Chủ thể tu; 2. Đối tượng tu; 3. Bốn tính; 4. Như lý tu; 5. Kết thành.

1. Trí của chủ thể tu: là tu Phật mẫu như như. Vì có thể sinh ra

Phật, cho nên gọi trí là mẹ (trí mẫu).

2. Đối tượng tu chính là Phật mẫu: tức là Tát-bà-nhã, tức là Nhất-thiết-trí, có ba nghĩa: 1. Tính chúng sanh: thí như hạt châu như ý, cần gì được nấy; 2. Căn chúng sanh; thí như nước trong, bóng hòa với sự trong xanh, như tâm từ bi; 3. Trí chúng sanh: Thí như hư không, đối với như như, tính không chuyển không khác, nghĩa là không thay đổi. Cầu thì sẽ đắc, là không thay đổi. Căn: là nghĩa của chủ thể sinh, có thể sinh ra từ bi. Làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

3. Lấy bốn tính làm mẹ: Khi chưa đắc Phật, thì lấy hiện Phật làm trí mẫu. Như khi đắc Phật, tức Tát-bà-nhã, là Nhất-thiết-trí. Khi chưa Phật chưa thành Phật, gọi là tự tính, tức là ẩn làm Như Lai tạng. Sau khi tu đắc Phật, giải thoát đạo tính hiển rõ thành là pháp thân, tức Tát-bà-nhã. Giác hiển bốn tính gọi là tu để hóa độ; vì hóa độ, hóa có thể hiển bốn Phật, nên gọi là mẹ trí (trí mẫu) “chưa đắc là tính”: là vì khi chưa đắc thì chỉ có bốn tính cho nên gọi là tính Phật tính. Nếu trong đạo dẫn xuất ra Phật tính, quả tức Niết-bàn. Tức là: đến quả Phật tính. Vị lai đắc thông cả hai tính, đã đắc chỉ là tính Niết-bàn. Tam thừa có ba loại tam thừa: 1. Nhất thừa tam thừa: Thọ vương Phật là đại thừa trong tiểu, Duyên giác là trung. Thanh văn là tiểu trong tiểu, do cùng quán tứ đế. 2. Đại thừa tam thừa: Một là Thanh văn Duyên giác, chuyển hướng quán như, đắc nhân vô ngã không là hai Bồ-tát địa tiền đồng quán như đắc nhập kiến vô ngã không, cho nên đại. Nếu cùng đối chiếu nhau thì; hồi Thanh văn Duyên giác chuyển hướng đại làm nội, đại thừa nội. Thanh văn Duyên giác, tịch tĩnh trong tiểu là ngoại, là ngoài đại thừa. 3. Sau sơ địa là ba. Sơ địa gọi là kiến. Hai địa đến địa thứ bảy là tu. Địa thứ tám đến Phật địa là địa cứu cánh. Nếu lấy đại, mà so với tiểu thừa thì đồng quán tứ đế, đều gọi là tiểu. Nếu tiểu mà đối chiếu với đại thì cùng duyên với như như, đều gọi là đại. Căn cứ vào tu tập thì tuy có ba thừa, nhưng xét về bốn tính, đều là bất sinh diệt. “Tất cả chúng sanh, đều lấy đó làm tính giác” là kết chung cả nghĩa của bốn tính.

4. Như lý tu: Văn nói: “Nếu Bồ-tát vô thọ...”: có năm Ba-la-mật: 1. Vô thọ vô phân biệt nên Ba-la-mật. Vô thọ có hai Phạm phu không thể thông đạt, cũng gọi là vô thọ, vì không thọ nhận, vương mắc. Còn Bồ-tát thì thông đạt mà không thọ nhận vương mắc, do chủ thể chẳng thọ; 2. Ba-la-mật vô văn tự, vô ngôn ngữ: Giả nói văn tự, lý xét thì không có; 3. Ba-la-mật ly văn tự, vô nhị; 4. Ba-la-mật phi phi văn tự, vô quả: Bồ-tát tu giải, có thể lìa văn tự, đắc giải thoát. Giải đó là quả, là hiểu rõ phi văn tự. Hiểu đó cũng rộng không, nên bảo là phi phi văn

tự; 5. Ba-la-mật vì tu văn tự mà sáng tỏ nhất vị: Chứng chơn tính là tối thắng. Nên dịch Ba-la-mật là tối thắng cứu cánh.

5. Kết Hộ Phật quả: Hộ thập địa, hộ nhân. Lợi tha hộ hóa chúng sanh.

Nay giải thích không như vậy: Phần hỏi đáp phân biệt thuyết và pháp bất nhị. Văn có hai phần: 1. Hỏi đáp phân biệt thuyết và pháp bất nhị; 2. Từ “Đại vương!...” theo phần thuyết pháp trên, tu các trí mẫu. Ở trên đã giải thích xong về không.

Từ đây là phần hai. Tu các trí mẫu. Văn có ba phần: 1. Rộng biện minh tu tập; 2. Từ “tam thừa...” dựa theo thắc mắc mà giải thích lại. 3. Từ “đại vương!...” kết, tu thành.

Trong phần tu tập. Văn có hai phần: 1. Nói về trí mẫu ở ngôi vị nhân; 2. “Tức thành là thể của Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí)”; quả của trí mẫu. Ở trong phần nhân vị. Văn có hai phần: Nói về tu tính trí mẫu. 2. Từ “tất cả ...” nói về lý tính trí mẫu. Hai tính như vậy, có thể sinh ra Phật trí, nên bảo là trí mẫu. Đây là phần 1. Nói về tu tính trí mẫu. Nghĩa là; từ địa tiền đến ngôi vị Kim cương, nương theo giáo không mà tu tập, sinh ra quả Nhất-thiết-trí, thọ dụng thân, tức là sinh nhân. Nếu so với pháp thân, tức là liễu nhân. Hoặc cũng có thể theo chỉ thị của như, cũng có thể hiển bày mười hai văn tự phi nhất. Vì vậy lặp lại là văn tự như như. “Tu các Phật trí mẫu”; là trong các ngôi vị, các hạnh đã tu có thể sinh ra các trí Phật, cho nên bảo là trí mẫu của chư Phật.

**Kinh:** Tính căn của tất cả chúng sanh vốn có trí mẫu.

Giải thích: Từ đây là phần 2 – Nói về lý của tính trí mẫu. Nghĩa là; ở vị trí các nhân là chơn như Phật tính, có thể hiển bày pháp thân trí quả bốn giác nên nói là “tính căn vốn có trí mẫu”. Tức là chánh nhân, nếu đối chiếu với thọ dụng, tức là y nhân.

**Kinh:** Tức là thể của Tát-bà-nhã.

Giải thích: Hiển bày quả trí mẫu. Nghĩa là; Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí) là căn bản của trí chư Phật, còn gọi là trí mẫu.

**Kinh:** Chư Phật chưa thành Phật... Đã đắc thành là Tát ba nhã.

Giải thích: Đây là phần hai Theo thời thuộc về. Nghĩa là; chư Phật chưa thành Phật, lấy đương Phật làm trí mẫu. Dùng pháp thân, báo thân làm trí mẫu.

“Chưa đắc, là tính”: là tại trong địa vị nhân tu, thực hành tính lý tính, lấy đó làm Phật tính.

“Đã đắc, là Tát-bà-nhã”: là trong địa vị đạt được quả. Pháp thân bốn giác, báo thân diệu giác, là Nhất-thiết-trí.

**Kinh:** Ba thừa ... lấy đó làm tính giác.

Giải thích: Từ đây là phần hai Dựa theo thắc mắc mà giải thích lại.

Nghĩa là văn trước nói: Tu trí mẫu chư Phật, hoặc nói; tính căn bản trí mẫu, tướng của chúng khó hiểu quá, vì vậy mà nay giải thích lại một lần nữa. Văn có hai phần: 1. Giải thích về lý tính; 2. Từ “Bồ-tát...” giải thích lại về hành tính. Đây là phần một.

Nghĩa là; trước đã nói “tính căn bản trí mẫu” là trong thân tam thừa, lý tính Bát-nhã, bất sinh bất diệt, tự tính thường trú. Do đó, tất cả chúng sanh lấy đó làm Phật tính. Tức là dùng đoạn văn này: Tất cả chúng sanh đều có chơn như, Phật tính. Hoặc có thể Bồ-tát tam thừa, đều gọi là giác, dùng thật tướng Bát-nhã đó làm giác tính tam thừa.

**Kinh:** Nếu Bồ-tát... Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Giải thích lại hành tính. Nghĩa là: trước đã nói; như như văn tự, tu các trí mẫu, nhưng chưa thể hiển bày tu tướng sai biệt. Cho nên nay giải thích lại. Văn có hai tiết: 1. Giải thích như như văn tự”; 2. Từ “Tu vô tu...” giải thích về tu các trí mẫu. Nghĩa là: nếu Bồ-tát vô thọ, cho đến phi phi văn tự. Gọi là như như văn tự. Nhưng bốn câu này, các thuyết bất đồng.

Một thuyết nói: “Vô thọ” là câu tổng. Bồ-tát không chấp văn tự, nên nói là chẳng thọ. “Vô văn tự” là sau có ba câu, giải thích riêng về chẳng thọ: “Chẳng thọ vô văn tự”; là do không chấp trước vô văn tự. “Ly văn tự” là nghĩa phi văn tự. nếu văn tự ứng với phi văn tự, nên nói lời này “chẳng thọ ly văn tự”. Nếu phi phi văn tự thì ứng với phi phi văn tự, vì vậy mà nói lời này “chẳng thọ phi phi văn tự”.

Một thuyết nói: “Chẳng thọ vô văn tự” là không thọ nhận những văn tự đã được chấp. “Chẳng thọ ly văn tự” là không thọ nhận y tha. “Chẳng thọ phi phi văn tự” là không thọ tính viên thành thật nơi văn tự.

“Tu vô tu văn tự...”: là giải thích về tu các trí mẫu Phật trên. Nghĩa là; Bồ-tát tu hành, không tác niệm này: Ta là chủ thể tu, văn tự là đối tượng. Mới đắc chơn tính Bát-nhã Ba-la-mật.

**Kinh:** Đại vương!... Là như vậy.

Giải thích: Phần ba: Kết - Những điều tu hành. Nghĩa là: nếu Bồ-tát tu tập như trên. Có thể thành ba ích; là hộ Phật, hộ hóa, hộ hạnh mười địa.

**Kinh:** Bạch Phật rằng... Là vô lượng sao?

Giải thích: Phần ba: Hỏi đáp phân biệt pháp môn bất nhị.

Nếu theo Bốn ký thì văn có ba phần: 1. Chánh nói pháp môn bất nhị; 2. Tán thán đức của kinh; 3. Đặt tên kinh. Trong phần một: Trước là hỏi, sau là đáp. Đây là vương hỏi. Hỏi về ba điều:

1. Hỏi căn: Căn có hai:

- a. Phật tính làm căn.
- b. Trung đạo làm căn.

2. Hỏi hạnh: Tức là tám vạn bốn ngàn các môn ấm nhập.

3. Hỏi pháp môn: Có hai:

a. Pháp môn phương tiện: Vô lượng tùy chúng sanh phẩm tu học.

b. Pháp môn chánh: Thường tu bất nhất, bất nhị. Điều hỏi thứ nhất là hỏi lý. Thứ hai là hỏi hành. Thứ ba là hỏi giáo.

Nay giải thích không như vậy: Đây là đoạn thứ ba trong năm đoạn bên trong phẩm này. Hỏi đáp phân biệt về số lượng pháp môn. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây là phần hỏi.

Nghĩa là: vua hỏi; định có tà, chánh v.v..., vô lượng phẩm căn, chúng sanh thì có lợi, độn, tức có vô lượng. Hoặc các tham, nạn. Hoặc mê các ấm, có vô lượng tâm hành. Kinh đã thuyết các pháp quán môn, là một hay là hai, hay là vô lượng?

**Kinh:** Đại vương!... là có vô lượng.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh đáp. Văn có ba phần: 1. Tùy hỏi lược đáp; 2. Từ “nếu Bồ-tát...” rộng giải thích; 3. Từ “chúng sinh phẩm phẩm...” kết. Văn có hai phần: 1. Nói về môn quán; 2. Nói về pháp của đối tượng quán. Đây tức là phần một: Nghĩa là: môn quán đã thuyết, chẳng chỉ là một, hai, mà có vô lượng.

**Kinh:** Tất cả pháp, cũng phi hữu tướng, phi phi Vô tướng.

Giải thích: Phần hai: Nói về pháp sở quán, chẳng chỉ có một hay hai. Cho nên nói là “cũng”. Nhưng giải thích đoạn văn này, các thuyết bất đồng.

Có thuyết nói: “Cũng phi hữu tướng”: là chỉ riêng phá hữu tướng. “Phi phi Vô tướng”: là lại phá hữu tướng một lần nữa.

Theo Bốn ký nói: Tướng bất khả đắc, cho nên nói là phi hữu tướng. “Phi phi”: là phi Vô tướng. “Tướng kia”: Là tướng với pháp là một mà cho tướng khác nhau. Tướng Bát-nhã và pháp là một. Khi pháp chưa thành tựu thì ai cho tướng là một. Nếu đã thành tựu thì không có tướng đối tượng.

Có thuyết nói: Phải làm bốn trường hợp. Nghĩa là: phi hữu tướng. Phi Vô tướng. Phi phi hữu tướng. Phi phi Vô tướng. Vì lược bớt mà chỉ nói trường hợp đầu và trường hợp sau.

Nay giải: Theo trên thì có ba câu: 1. Phi hữu tướng. Nếu vậy, phải là Vô tướng? Nên bảo là phi Vô tướng. Nếu chẳng vậy thì phải là phi Vô tướng? Nên bảo là phi phi Vô tướng. Ở đây chỉ nêu hai trước và sau, vì theo đó thì hiển hai câu ở giữa, cho nên chỉ là hai.

**Kinh:** Nếu Bồ-tát... Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Rộng giải thích. Văn có ba phần: 1. Nương theo hai đế, hiển các pháp tướng; 2. Nương theo ba đế, hiển các pháp tướng; 3. Lấy ba giả để biện minh các pháp là không. Đây là phần một.

Nghĩa là: nếu Bồ-tát quán chúng sanh một hay hai, là tục đế. Không thấy một hay hai là Chơn đế. Nay ở đây là nói về tục tức là chơn. Nói “một, hai”: đó là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

**Kinh:** Đại vương! Hoặc hữu hoặc vô, tức là thế đế.

Giải thích: Theo thật thì hữu, vô tức là tục đế. Phi hữu phi vô tức là Chơn đế. Nay là chánh hiển quán tục, cho nên nói hữu vô tức là thế đế. Hoặc có thể hữu: là sắc đế, tâm đế. Vô là không đế.

**Kinh:** Lấy ba đế gồm thấu tất cả pháp.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Dựa theo ba đế để nói về tất cả pháp. Văn có ba phần: 1. Tỏ ba đế gồm thấu tất cả pháp; 2. Kê tên ba đế; 3. Dẫn thuyết chứng thành. Đây là phần một.

**Kinh:** Không đế, sắc đế, tâm đế.

Giải thích: Phần hai: Kê tên ba đế.

Ba đế là: 1. Không đế: Là Đệ-nhất-nghĩa-đế; 2. Sắc đế: Là năm căn... 3. Tâm đế: Là sáu thức; nhãn, nhĩ... Trong nhị đế môn: đế đầu là chơn. Hai đế sau là tục. Phân biệt như trong Bốn ký.

**Kinh:** Cho nên Ta nói tất cả pháp không ra ngoài ba đế.

Giải thích: Phần ba: Dẫn thuyết chứng thành.

**Kinh:** Ngã nhân... tất cả pháp không.

Giải thích: Phần ba: Theo ba giả để nói về tướng không. Ngã, nhân, tri kiến, danh giả nên không. Năm thọ ấm, vì thọ giả, nên không. Tất cả pháp, pháp giả nên không.

**Kinh:** Chúng sinh phẩm phẩm... phi nhị pháp môn.

Giải thích: Phần ba: Kết đáp. Bốn ký nói: “Lý xét thì chẳng một chẳng hai, tục lại vô lượng”: là không đúng. Vốn hỏi có ba: Là một, hay là hai, hay là vô lượng? Đều theo nghĩa tục.

**Kinh:** Đại vương! ... không hai không khác.

Giải thích: Từ đây là phần bốn: Tán thán về đức của kinh. Văn có ba phần: 1. Nói về bảy Phật cùng thuyết giống nhau. Khuyến chúng thọ

trì; 2. Từ “kinh này...” tỏ nhiều Phật đồng thuyết. Tán thán kinh khuyến trì; 3. Từ “huống nữa lại...” theo nay Phật thuyết, khuyên chúng thọ trì. Đây tức là phần một. Văn có hai tiết: 1. Đồng thuyết; 2. Từ “các ông...” khuyên chúng thọ trì.

**Kinh:** Công đức của kinh này... không thể cùng tận.

Giải thích: Phần hai: Nhiều Phật đồng thuyết. Khuyên chúng thọ trì.

Văn đã rõ ràng, nên không nói thêm.

**Kinh:** Huống nữa... Đắc Phật không lâu.

Giải thích: Phần ba: Theo nay Phật thuyết. Khuyên chúng thọ trì. Văn có hai phần: 1. Khuyên chúng thọ trì; 2. Thời chúng đắc ích. Đây là phần một.

**Kinh:** Lúc ấy, đại chúng... Tính thập địa.

Giải thích: Phần hai: Chúng bấy giờ được lợi ích. Nếu theo Bản ký: Ba không: là ba giả không, quán thuộc địa tiền. Đại không: là đấng địa. Hoặc có thể ba không là không, Vô tướng, vô nguyện.

**Kinh:** Đại vương!... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần năm: Tán danh khuyến thọ trì. Văn có ba phần:

1. Nêu danh khuyến thọ trì; 2. Trùng tán thán danh khác; 3. Nêu dụ khuyến thọ trì. Đây là phần một.

**Kinh:** Kinh này lại còn có... Tất cả thân chúng sanh.

Giải thích: Phần hai: Tán thán các tên gọi khác. Tên gọi có bốn loại:

1. Hộ quốc; 2. Pháp dược; 3. Hộ xá; 4. Hộ thân.

**Kinh:** Tức Bát-nhã này... cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần ba: Nêu dụ khuyến thọ trì. Văn có ba phần: 1. Pháp thuyết; 2. Nêu dụ; 3. Từ “các ông...” nêu pháp đồng dụ.

